


VIỆN ĐO LƯỜNG VIỆT NAM (ĐK 05)
(Vietnam Metrology Institute)

Địa chỉ (Add.): Số 8 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): (84-024) 37914876; Fax: (84-024) 37564260

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (No): V10.CN5.2200.23
Tên đối tượng (Object) :
Lò chuẩn nhiệt độ
(Temperature Calibrator)
Kiểu (Type) : 9170

Số (Serial No.)/Mã QL (Tag No): B95379

Nơi sản xuất (Manufacturer):
Fluke
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):
Phạm vi đo (Range): (-45 ~ 140) °C

Độ phân giải (Resolution): 0,001 °C

Cơ sở sử dụng (Customer):
Công ty TNHH Đảm bảo chất lượng Việt Nam
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): VMI-CP 16:2013

Chuẩn được sử dụng (Standards used):
Nhiệt kế điện trở platin chuẩn (SPRTs), 5681/Hart Scientific/USA, $U_{95} = 0,002$ °C
Cầu đo điện trở 1590 (High Precision Bridge), Hart Scientific/USA, $U_{95} = 6$ ppm
Chuẩn được liên kết đến hệ đơn vị quốc tế SI
(Standards are traceable to the International System of units SI)
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau *(The result of the calibration on the next page)*
Ngày hiệu chuẩn đề nghị tới (Recalibration recommended): 30-06-24

Hà Nội, Ngày 29 tháng 06 năm 2023
(Date of Issue)
Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)
VIỆN TRƯỞNG
(Director)

Đỗ Văn Hồng
VILAS 072

PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Anh Sơn
Trang: 1/2
(No. of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): V10.CN5.2200.23

Chỉ thị (Indicator) (°C)	Chuẩn (Standard) (°C)	Số hiệu chính (Correction) (°C)	Độ ổn định (Stability) (°C)	Độ đồng đều dọc (Axial Uniformity) (°C)	Độ đồng đều ngang (Radial Gradient) (°C)	Độ KĐBĐ (Uncertainty) P = 95%CL, k = 2 (°C)
-40,000	-40,055	-0,055	± 0,010	± 0,04	± 0,01	0,15
-30,000	-30,015	-0,015	± 0,008	± 0,04	± 0,01	
-20,000	-20,015	-0,015	± 0,008	± 0,04	± 0,01	
-10,000	-10,001	-0,001	± 0,010	± 0,05	± 0,01	
0,000	-0,056	-0,056	± 0,010	± 0,05	± 0,01	
5,000	4,951	-0,049	± 0,010	± 0,05	± 0,01	
20,000	19,968	-0,032	± 0,010	± 0,05	± 0,01	
40,000	39,956	-0,044	± 0,010	± 0,05	± 0,01	
70,000	69,966	-0,034	± 0,010	± 0,05	± 0,01	
105,000	104,954	-0,046	± 0,010	± 0,05	± 0,01	
130,000	129,992	-0,008	± 0,010	± 0,05	± 0,01	

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :
 - Nhiệt độ (Ambient temperature) : $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$
 - Độ ẩm (Relative humidity) : $(50 \pm 10) \% \text{RH}$
- Ngày thực hiện: 29-06-2023

Người hiệu chuẩn
(Calibration by)

Mai Hồng Quân

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Trang:
(No of pages) 2/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)